

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ
Về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh
trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc

Thực hiện Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề giám sát về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc. Để chuẩn bị tốt cho hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2019, Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh xây dựng Kế hoạch giám sát chuyên đề về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc, nội dung cụ thể như sau:

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xem xét, đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước và tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc; đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình ở địa bàn nông thôn tự khai thác sử dụng các nguồn nước hợp vệ sinh và hiệu quả đầu tư, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; kết quả cung cấp, phục vụ và sử dụng nước hợp vệ sinh của người dân trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh. Làm rõ những kết quả đã đạt được, những hạn chế, bất cập, khó khăn, vướng mắc; xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các đơn vị, cá nhân về công tác quản lý nhà nước, hiệu quả đầu tư, khai thác sử dụng công trình, cung cấp, phục vụ và sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đề xuất, kiến nghị các giải pháp nhằm mở rộng phạm vi, địa bàn, nâng cao tỷ lệ dân cư ở địa bàn nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch, nâng cao chất lượng tiêu chuẩn nguồn nước sử dụng; nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư xây dựng, sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đáp ứng nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh và tiến đến nước sạch ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Hoạt động giám sát phải tuân thủ đúng quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; xem xét, đánh giá đầy đủ, trung thực, khách quan, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Đảm bảo thực hiện đúng phạm vi, nội dung, phương thức, thời gian và tiến độ đã đề ra trong kế hoạch giám sát.

- Thời gian gửi báo cáo cho Đoàn giám sát: Đối với UBND các huyện, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh gửi trước ngày 25/9/2019; UBND tỉnh gửi báo cáo trước ngày 30/9/2019.

- Các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng giám sát trực tiếp (UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Dân tộc tỉnh; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; UBND các huyện: Sông Lô, Lập Thạch, Tam Đảo, Bình Xuyên) chuẩn bị và gửi 25 bản báo cáo (bản giấy) cho Đoàn giám sát qua Văn phòng HĐND tỉnh (địa chỉ: số 38 đường Nguyễn Trãi, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên), đồng thời gửi báo cáo vào hộp thư điện tử theo địa chỉ *donguyenvancthd@gmail.com*.

- Đối với UBND các huyện, thành phố: Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương, Vĩnh Yên, Phúc Yên gửi 05 bản báo cáo (bản giấy) đồng thời gửi báo cáo vào hộp thư điện tử theo địa chỉ nêu trên cho Đoàn giám sát để đoàn xem xét qua báo cáo. Căn cứ vào tình hình thực tế, Đoàn giám sát sẽ thông báo để tổ chức giám sát thực tế tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh tại một số hộ gia đình khu vực nông thôn trên địa bàn huyện, thành phố.

II - PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC GIÁM SÁT

1. Phạm vi giám sát

Giám sát về công tác quản lý nhà nước và tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc. Thời điểm lấy số liệu báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2019.

2. Đối tượng giám sát

- UBND tỉnh.

- Ban Dân tộc tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố.

- Giám sát thực tế tại địa bàn một số xã, một số trạm (công trình) cấp nước sinh hoạt tập trung, một số thôn và hộ gia đình khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh về tình hình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

3. Nội dung giám sát

Các cơ quan, đơn vị căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của mình, trên cơ sở đề cương gợi ý báo cáo giám sát chuẩn bị báo cáo bằng văn bản phục vụ hoạt động giám sát của Đoàn (có đề cương báo cáo giám sát gửi kèm).

4. Phương thức giám sát của Đoàn giám sát chuyên đề HĐND tỉnh

- Giám sát trực tiếp với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, UBND các huyện: Sông Lô, Lập Thạch, Tam Đảo, Bình Xuyên.

- Xem xét báo cáo của UBND một số huyện, thành phố: Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương, Vĩnh Yên, Phúc Yên.

- Phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc giám sát việc thực hiện những kiến nghị giám sát tại Báo cáo giám sát số 49/BC-ĐDBQH ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Đoàn ĐBQH tỉnh về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011 - 2016.

- Giám sát thực tế tại một số trạm (công trình) cấp nước sinh hoạt tập trung và một số hộ gia đình về tình hình tự khai thác, sử dụng nước hợp vệ sinh, việc cung cấp nước và chất lượng nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đến hộ gia đình khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh. Đoàn giám sát xem xét, tổ chức lấy mẫu nước để phân tích đánh giá tiêu chuẩn chất lượng nước.

III - THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, THÀNH PHẦN

1. Thời gian, địa điểm

1.1. Ngày 01/10/2019 (thứ Ba): Giám sát trên địa bàn huyện Sông Lô.

** Buổi sáng:*

- Từ 8h00': Đoàn giám sát làm việc với UBND huyện Sông Lô tại trụ sở làm việc của UBND huyện Sông Lô.

- Từ 9h45': Đoàn giám sát thực tế tại một số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã Quang Yên, huyện Sông Lô (do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư). UBND huyện và Ban Dân tộc tỉnh phối hợp đưa Đoàn đi thực tế.

** Buổi chiều, từ 14h00':*

Đoàn tổ chức giám sát thực tế về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh tự khai thác và nguồn nước được cấp từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại 04 đến 05 hộ gia đình trên địa bàn huyện Sông Lô (UBND huyện Sông Lô liên hệ, bố trí đưa Đoàn đi theo yêu cầu của Trưởng Đoàn).

1.2. Ngày 02/10/2019 (thứ Tư): Giám sát trên địa bàn huyện Lập Thạch.

*** Buổi sáng:**

- Từ 8h00': Đoàn giám sát làm việc với UBND huyện Lập Thạch tại trụ sở làm việc của UBND huyện Lập Thạch.

- Từ 9h45': Đoàn giám sát thực tế tại một số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã Bắc Bình (do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư). UBND huyện và Ban Dân tộc tỉnh phối hợp đưa Đoàn đi thực tế.

*** Buổi chiều, từ 14h00':**

Đoàn tổ chức giám sát thực tế về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh tự khai thác và nguồn nước được cấp từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại 04 đến 05 hộ gia đình trên địa bàn huyện Lập Thạch (UBND huyện Lập Thạch liên hệ, bố trí đưa Đoàn đi theo yêu cầu của Trưởng Đoàn).

1.3. Ngày 03/10/2019 (thứ Năm): Giám sát trên địa bàn huyện Tam Đảo.

*** Buổi sáng:**

- Từ 7h30': Đoàn giám sát làm việc với UBND huyện Tam Đảo tại trụ sở làm việc của UBND huyện Tam Đảo.

- Từ 9h30': Đoàn giám sát thực tế tại một số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã Bồ Lý, Đạo Trù - huyện Tam Đảo (do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư). UBND huyện và Ban Dân tộc tỉnh phối hợp đưa Đoàn đi thực tế.

*** Buổi chiều, từ 14h00':**

Đoàn tổ chức giám sát thực tế về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh tự khai thác và nguồn nước được cấp từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại 04 đến 05 hộ gia đình trên địa bàn huyện Tam Đảo (UBND huyện Tam Đảo liên hệ, bố trí đưa Đoàn đi theo yêu cầu của Trưởng Đoàn).

1.4. Ngày 08/10/2019 (thứ Ba): Giám sát trên địa bàn huyện Bình Xuyên.

*** Buổi sáng:**

- Từ 7h30': Đoàn giám sát làm việc với UBND huyện Bình Xuyên tại trụ sở làm việc của UBND huyện Bình Xuyên.

- Từ 9h30': Đoàn giám sát thực tế tại trạm cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã Trung Mỹ - huyện Bình Xuyên (do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư). UBND huyện và Ban Dân tộc tỉnh phối hợp đưa Đoàn đi thực tế.

*** Buổi chiều, từ 14h00':**

Đoàn tổ chức giám sát thực tế về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh tự khai thác tại 04 đến 05 hộ gia đình trên địa bàn huyện Bình Xuyên (UBND huyện Bình Xuyên liên hệ, bố trí đưa Đoàn đi theo yêu cầu của Trưởng Đoàn).

1.5. Ngày 11/10/2019 (thứ Sáu) giám sát đối với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

- *Buổi sáng:* Từ 7h30', tại Phòng họp số 2 trụ sở HĐND - UBND tỉnh.

- *Buổi chiều, từ 14h00':* Đoàn tổ chức giám sát thực tế tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh tự khai thác và nguồn nước được cấp từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại một số hộ gia đình ở các địa phương còn lại (do Trưởng Đoàn quyết định).

1.6. Ngày 17/10/2019 (thứ Năm): Giám sát đối với UBND tỉnh.

Từ 8h00', tại Phòng họp số 1 trụ sở HĐND - UBND tỉnh.

2. Thành phần

- Đoàn giám sát: Theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề giám sát về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Trong 04 buổi sáng giám sát trực tiếp tại 04 huyện (Sông Lô, Lập Thạch, Tam Đảo, Bình Xuyên), Đoàn giám sát của HĐND tỉnh mời: Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; lãnh đạo các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Xây dựng, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; Thường trực HĐND các huyện nơi Đoàn đến giám sát tham dự buổi giám sát.

- Buổi giám sát đối với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Đoàn giám sát của HĐND tỉnh mời: Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh, lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; lãnh đạo các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh tham dự.

- Buổi giám sát đối với UBND tỉnh, Đoàn giám sát của HĐND tỉnh mời: Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; lãnh đạo: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh; lãnh đạo các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Hội Nông dân tỉnh tham dự buổi giám sát.

* Đối với các cơ quan, đơn vị (UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, UBND huyện) nơi Đoàn đến giám sát trực tiếp bố trí thành phần đảm bảo đáp ứng yêu cầu nội dung buổi giám sát.

IV - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng giám sát thực hiện Kế hoạch này.
Đoàn giám sát đề nghị: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Ban Dân tộc tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, UBND các huyện, thành phố chuẩn bị báo cáo và cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu, văn bản liên quan đến nội dung phục vụ giám sát.

2. Đề nghị Sở Y tế cử cán bộ có chuyên môn tham gia Đoàn giám sát, đồng thời phân công cán bộ và chuẩn bị phương tiện, thiết bị giúp Đoàn tổ chức giám sát thực tế lấy mẫu nước để phân tích đánh giá các chỉ số tiêu chuẩn chất lượng nước sinh hoạt ở các hộ gia đình vùng nông thôn đang sử dụng nơi Đoàn đến giám sát.

3. Giao Văn phòng HĐND tỉnh:

- Tham mưu nội dung giám sát và chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cho Đoàn giám sát thực hiện Kế hoạch này.

- Phối hợp với Sở Y tế giúp Đoàn giám sát lấy mẫu nước để phân tích đánh giá các chỉ số tiêu chuẩn chất lượng nước sinh hoạt tại các hộ gia đình đang sử dụng nơi Đoàn đến giám sát.

* Giao cho Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh giúp Đoàn giám sát HĐND tỉnh phối hợp với Văn phòng HĐND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

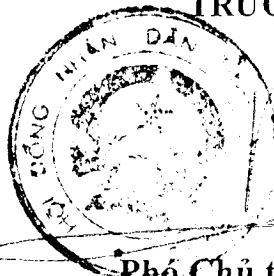
* Kế hoạch này thay cho giấy mời, Đoàn giám sát HĐND tỉnh đề nghị các đại biểu tham gia Đoàn giám sát, bố trí thời gian, tham dự đầy đủ các buổi giám sát theo kế hoạch.

(Chi tiết xin liên hệ đồng chí Nguyễn Văn Độ - chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh, số ĐT 0989.139.408, hộp thư: donguyenvancthd@gmail.com).

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, ĐDBQH, UBMTTQ VN tỉnh;
- Thành phần Đoàn giám sát;
- Đối tượng giám sát;
- PVP, CV;
- P.HC-TC-QT;
- Lưu: VT.

TM. ĐOÀN GIÁM SÁT HĐND TỈNH
TRƯỞNG ĐOÀN



Phó Chủ tịch HĐND tỉnh
Nguyễn Ngọc Bình

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO GIÁM SÁT

(Kèm theo Kế hoạch số 46/KH-ĐGSCĐ ngày 09/9/2019 của Đoàn giám sát)

(Dành cho UBND tỉnh)

I - Công tác quản lý nhà nước về việc sử dụng nước hợp vệ sinh và cung cấp nước hợp vệ sinh cho Nhân dân vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện;
- Công tác tuyên truyền, phối hợp triển khai thực hiện, hướng dẫn Nhân dân tự khai thác sử dụng nguồn nước đảm bảo hợp vệ sinh và sử dụng nước được cung cấp từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung;
- Việc hỗ trợ Nhân dân trong tự khai thác sử dụng nước hợp vệ sinh (kinh phí, đồ dùng thiết bị, vay vốn ưu đãi...);
- Công tác đầu tư, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn;

II - Thực trạng sử dụng nước hợp vệ sinh vùng nông thôn và hiệu quả đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng các công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung cho nhân dân vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh

1. Thực trạng, kết quả sử dụng nước ở vùng nông thôn hiện nay:

- Nước do người dân tự khai thác để sử dụng;
- Nước do người dân tự khai thác sử dụng (người dân thực hiện và thông qua chương trình hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý.
- Nước do người dân tự khai thác sử dụng (người dân thực hiện và thông qua chương trình vay vốn hỗ trợ của Ngân hàng Chính sách xã hội);
- Nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư, quản lý.
- Nguồn nước khác...

2. Kinh phí, hiệu quả đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (các nguồn):

- Kinh phí và hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ cho người dân tự khai thác sử dụng nguồn nước phục vụ sinh hoạt ở vùng nông thôn (chương trình hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và PTNT).
- Kinh phí và hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ cho người dân tự khai thác sử dụng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt ở vùng nông thôn (chương trình vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội).

- Nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 và Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, trong đó có chính sách hỗ trợ cụm nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn về nước sinh hoạt (do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư).

- Nguồn kinh phí của tỉnh thực hiện các chương trình hỗ trợ khác cho nhân dân khai thác sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (chương trình khác nếu có).

3. Kết quả, hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân tự xây dựng khai thác sử dụng nước hợp vệ sinh và hiệu quả xây dựng, khai thác sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phục vụ người dân vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh (đánh giá, so sánh làm rõ hiệu quả chính sách hỗ trợ của Sở NN&PTNT, hiệu quả chính sách cho vay của Ngân hàng CSXH, các công trình do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư; mở rộng thêm về các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT - Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư, quản lý):

- Hiệu quả hoạt động của từng nhóm công trình nước hợp vệ sinh (công trình tại các hộ gia đình sử dụng nguồn hỗ trợ);

- Công tác quy hoạch và triển khai thực hiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; quản lý, khai thác và sử dụng nguồn nước đầu vào cho các trạm/công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và chất lượng nguồn nước đầu ra phục vụ cho nhân dân.

- Các đơn vị quản lý, các công trình, công suất, công nghệ khai thác sản xuất của từng trạm/điểm cung cấp nước sinh hoạt tập trung cho Nhân dân vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Tình hình hoạt động của các công trình: Số công trình bền vững; số công trình hoạt động bình thường; số công trình hoạt động kém hiệu quả; số công trình không hoạt động.

- Việc vận động nhân dân tham gia đóng góp.

- Nguồn xã hội hóa,

- Về giá thành 1m³ nước; về tỉ lệ thất thoát... đối với từng công trình.

4. Kết quả người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ năm 2016-2018 và so với mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đã đề ra (kết quả chung tỉnh, kết quả theo từng đơn vị cấp huyện):

+ Tỷ lệ dân số/hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh;

+ Tỷ lệ dân số/hộ dân nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02;

- Nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh và nước theo QCVN 02 ở khu vực nông thôn hiện tại và dự báo đến năm 2025.

5. Công tác kiểm tra và giám sát chất lượng nguồn nước.

- Công tác kiểm tra giám sát chất lượng nguồn nước hợp vệ sinh, do nhân dân tự khai thác; nguồn nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả giải quyết những kiến nghị của Nhân dân liên quan đến chất lượng xây dựng công trình và chất lượng nguồn nước cung cấp từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh;

- Kết quả kiểm tra, thanh tra việc đầu tư xây dựng các công trình nước sạch, công trình cấp nước tập trung; xử lý những vi phạm trong đầu tư, xây dựng công trình và trong quá trình sử dụng nước;

III - Kết quả thực hiện những kiến nghị đối với UBND tỉnh tại Báo cáo giám sát số 49/BC-ĐĐBQH ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011 - 2016.

IV - Hạn chế bất cập và nguyên nhân của hạn chế bất cập

1. Hạn chế bất cập

- Trước khi xây dựng các công trình;
- Trong quá trình xây dựng;
- Trong quá trình nghiệm thu, vận hành thử và đưa vào khai thác sử dụng;
- Trong bàn giao và sau khi bàn giao công trình.

2. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Nguyên nhân chủ quan;
- Nguyên nhân khách quan.

V - Trách nhiệm (làm rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành, từng đơn vị và người dân được thụ hưởng).

VI - Đề xuất, kiến nghị và giải pháp (cụ thể từng nội dung)

- Đối với Trung ương;
- Đối với Tỉnh ủy, HĐND;
- Đối với các sở, ngành liên quan;
- Đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Nhân dân thụ hưởng.

*** Ghi chú:**

- Ngoài những nội dung gợi ý nêu trên, cơ quan chịu sự giám sát báo cáo thêm những nội dung khác có liên quan đến nội dung giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Các nội dung báo cáo có sự đánh giá, phân tích, so sánh, có số liệu minh chứng cụ thể và thời điểm cập nhật kết quả, số liệu tính đến ngày 31/8/2019.

- Phân phụ lục, bao gồm các bảng biểu về số liệu liên quan.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO GIÁM SÁT

(Kèm theo Kế hoạch số 46/KH-ĐGSCĐ ngày 09/9/2019 của Đoàn giám sát)

(Dành cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I - Công tác quản lý nhà nước

- Công tác tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo và các văn bản hướng dẫn, phối hợp, triển khai thực hiện do Sở ban hành;
- Công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân sử dụng nguồn nước đảm bảo hợp vệ sinh và sử dụng nước sạch;
- Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng nguồn nước sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh;
- Công tác phối hợp triển khai thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách trên địa bàn tỉnh. thiết bị lọc nước cho một số gia đình thuộc đối tượng chính sách.

II - Thực trạng và kết quả sử dụng nước hợp vệ sinh và hiệu quả công tác hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách của nhân dân vùng nông thôn những năm qua.

1. Thực trạng sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh của người dân ở vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh hiện nay:

- Nước do nhân dân tự khai thác, sử dụng;
- Nước từ nguồn hỗ trợ thiết bị lọc nước do Sở Nông nghiệp & PTNT triển khai thực hiện;
- Nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ (do Ngành Nông nghiệp triển khai thực hiện).

- Kinh phí hỗ trợ thiết bị lọc nước cho một số gia đình thuộc đối tượng chính sách;
- Kinh phí hỗ trợ khác cho các hộ gia đình khu vực nông thôn để có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh....

3. Hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí nêu trên.

4. Kết quả theo dõi, phối hợp đánh giá tỷ lệ người dân/hộ gia đình ở vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh:

- Kết quả người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ năm 2016-2018 và so với mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đã đề ra (kết quả chung, kết quả theo từng đơn vị cấp huyện):

+ Tỷ lệ dân số/hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh;

- + Tỷ lệ dân số/hộ dân nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02;
- Nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh và nước theo QCVN 02 ở khu vực nông thôn hiện tại và dự báo đến năm 2025.

III - Kết quả thực hiện những kiến nghị đối với Sở NN&PTNT tại Báo cáo giám sát số 49/BC-ĐĐBQH ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011 - 2016.

IV - Hạn chế bất cập và nguyên nhân của hạn chế bất cập

1. Hạn chế bất cập

2. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Nguyên nhân chủ quan;
- Nguyên nhân khách quan.

V - Trách nhiệm (làm rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành, từng đơn vị và người dân được thụ hưởng).

VI - Đề xuất, kiến nghị và giải pháp (cụ thể từng nội dung)

- Đối với Trung ương;
- Đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đối với các sở, ngành liên quan;
- Đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Nhân dân thụ hưởng.

*** Ghi chú:**

- Ngoài những nội dung gợi ý nêu trên, cơ quan chịu sự giám sát báo cáo thêm những nội dung khác có liên quan đến nội dung giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

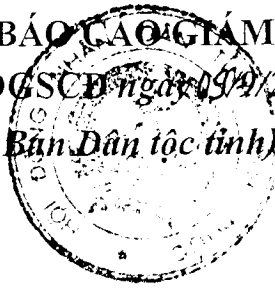
- Các nội dung báo cáo có sự đánh giá, phân tích, so sánh, có số liệu minh chứng cụ thể và thời điểm cập nhật kết quả, số liệu tính đến ngày 31/8/2019.

- Phần phụ lục, bao gồm các bảng biểu về số liệu liên quan đến công trình, kết quả kiểm tra chất lượng nguồn nước định kỳ theo quy định, kết quả điều tra về sử dụng nước hợp vệ sinh và nước theo QCVN 02 và các tài liệu khác có liên quan.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO GIÁM SÁT

(Kèm theo Kế hoạch số 46 /KH-ĐCSCE ngày 09/2019 của Đoàn giám sát)

(Đối với Bản Dân tộc tỉnh)



I - Khái quát về đơn vị

1. Đặc điểm tình hình.
2. Thuận lợi khó khăn trong triển khai nhiệm vụ.

II - Công tác quản lý nhà nước

- Việc tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo và Ban Dân tộc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 và Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, trong đó có chính sách hỗ trợ cụm nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn về nước sinh hoạt.

- Công tác khảo sát, quy hoạch, thiết kế, bố trí các công trình;

- Công tác phối hợp tuyên truyền, triển khai thực hiện xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; sự hưởng ứng, tham gia của người dân đối với việc sử dụng nước từ các công trình;

- Hướng dẫn, hỗ trợ Nhân dân vận hành, khai thác sử dụng công trình; chất lượng tiêu chuẩn nguồn nước phục vụ Nhân dân;

- Tổng số công trình (trong đó: đã bàn giao, đã xây dựng chưa bàn giao, đang xây dựng, đang chuẩn bị xây dựng; tình hình hoạt động);

- Tổng số nguồn vốn đầu tư (trong đó chia theo các nguồn vốn trung ương, tỉnh, nguồn khác...);

III - Kết quả và hiệu quả đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

1. Tổng số các công trình, thực trạng đối với nhóm công trình và từng công trình:

- Các công trình đã bàn giao và tình trạng hoạt động (cụ thể từng công trình: tên công trình, địa điểm; công suất; thời gian triển khai, thời gian hoàn thành, bàn giao; nguồn kinh phí; nguồn nước cấp, công nghệ xử lý; hiện trạng hoạt động, lý do; tổng số người dân được sử dụng/tỷ lệ% DS/công trình);

- Công trình chưa bàn giao (cụ thể từng công trình: tên công trình, địa điểm; công suất; thời gian triển khai, thời gian hoàn thành; nguồn kinh phí; nguồn nước cấp, công nghệ xử lý; hiện trạng hoạt động, lý do; tổng số người dân được sử dụng/tỷ lệ% DS/công trình);

2. Công tác quản lý, vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung;

- Quản lý trong quá trình đầu tư xây dựng;
- Nghiệm thu, vận hành thử, bàn giao khai thác sử dụng.
- Phối hợp quản lý sau bàn giao.

3. Nhu cầu của Nhân dân sử dụng nước hiện tại và dự báo đến năm 2025.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng xây dựng công trình, chất lượng nguồn nước cả trước và sau khi bàn giao;

- Kết quả giải quyết những kiến nghị của Nhân dân về chất lượng công trình, chất lượng tiêu chuẩn nguồn nước;
- Kết quả kiểm tra, thanh tra việc đầu tư xây dựng các công trình; xử lý những vi phạm trong đầu tư xây dựng và trong quá trình sử dụng nước;

IV - Hạn chế bất cập và nguyên nhân của hạn chế bất cập

1. Hạn chế bất cập (làm rõ hạn chế, bất cập đối với từng khâu trước, trong quá trình đầu tư xây dựng; Trong bàn giao và sau khi bàn giao công trình).

2. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Nguyên nhân chủ quan;
- Nguyên nhân khách quan.

V - Trách nhiệm (làm rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành, từng đơn vị và người được thụ hưởng).

VI - Đề xuất, kiến nghị và giải pháp (cụ thể từng nội dung)

- Đối với Trung ương;
- Đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đối với các sở, ngành liên quan;
- Đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Nhân dân thụ hưởng.

*** Ghi chú:**

- Ngoài những nội dung gợi ý nêu trên, cơ quan chịu sự giám sát báo cáo thêm những nội dung khác có liên quan đến nội dung giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Các nội dung báo cáo có sự đánh giá, phân tích, so sánh, có số liệu minh chứng cụ thể và thời điểm cập nhật kết quả, số liệu tính đến ngày 31/8/2019.

- Phân phụ lục, bao gồm các bảng biểu về số liệu liên quan đến công trình, kết quả kiểm tra chất lượng nguồn nước định kỳ theo quy định và các tài liệu khác có liên quan.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO GIÁM SÁT
(Kèm theo Kế hoạch số 46 /KH-ĐGSCĐ ngày 09/9/2019 của Đoàn giám sát)
(Đối với UBND Ngân hàng Chính sách xã hội)

I - Khái quát về đơn vị

1. Đặc điểm tình hình.
2. Thuận lợi khó khăn trong triển khai nhiệm vụ.

II - Công tác lãnh chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện cho vay ưu đãi để tự xây dựng các công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- Công tác tuyên truyền, phối hợp triển khai thực hiện, hướng dẫn Nhân dân sử dụng nguồn vốn vay hỗ trợ đúng mục đích có hiệu quả;
- Thực trạng việc người dân khu vực nông thôn sử dụng nguồn nước sinh hoạt, nhu cầu vay vốn ưu đãi để xây dựng, cải tạo công trình tự khai thác sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh;
- Hoạt động thẩm định, hồ sơ, thủ tục để được tiếp cận nguồn vốn vay;

III - Kết quả, hiệu quả thực hiện nguồn vốn vay.

1. Kinh phí (tổng số và chia theo các nguồn vốn, các năm...)
2. Mức cho vay, lãi suất ưu đãi;
3. Kết quả cho vay: số tiền, số hộ gia đình được vay; mức cho vay/công trình.
4. Kết quả: Trong 3 năm qua; kết quả lũy kế các năm trước đến nay số lượng và tỷ lệ hộ gia đình được vay/sử dụng nước hợp vệ sinh.
5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi hỗ trợ cho người dân tự khai thác sử dụng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt ở vùng nông thôn:
 - Tình hình hoạt động của các công trình: Số công trình bền vững; số công trình hoạt động bình thường; số công trình hoạt động kém hiệu quả; số công trình không hoạt động.
 - Chất lượng nguồn nước tự khai thác sử dụng từ các công trình.
6. Công tác thu hồi vốn.
7. Công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát việc cho vay, đúng đối tượng vay, sử dụng vốn vay, chất lượng nguồn nước.

IV - Hạn chế bất cập và nguyên nhân của hạn chế bất cập

1. Hạn chế bất cập

- Trong việc cho vay hỗ trợ: Nguồn vốn, việc cho vay hỗ trợ, thẩm định, giải ngân, thu hồi vốn...

- Hiệu quả sử dụng vốn vay (chất lượng, hiệu quả công trình, chất lượng nguồn nước sử dụng).

2. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Nguyên nhân chủ quan;
- Nguyên nhân khách quan.

V - Trách nhiệm (làm rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành, từng đơn vị và người dân được thụ hưởng).

VI - Đề xuất, kiến nghị và giải pháp (cụ thể từng nội dung)

- Đối với Trung ương;
- Đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đối với các sở, ngành liên quan;
- Đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Nhân dân thụ hưởng.

*** Ghi chú:**

- Ngoài những nội dung gợi ý nêu trên, cơ quan chịu sự giám sát báo cáo thêm những nội dung khác có liên quan đến nội dung giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Các nội dung báo cáo có sự đánh giá, phân tích, so sánh, có số liệu minh chứng cụ thể và thời điểm cập nhật kết quả, số liệu tính đến ngày 31/8/2019.

- Phần phụ lục, bao gồm các bảng biểu về số liệu liên quan đến công trình, kết quả kiểm tra chất lượng nguồn nước định kỳ theo quy định và các tài liệu khác có liên quan./.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO GIÁM SÁT

(Kèm theo Kế hoạch số 46/KH-ĐGSCĐ ngày 03/9/2019 của Đoàn giám sát)

(Đối với UBND các huyện/ thành phố)

I - Công tác quản lý nhà nước về việc sử dụng nước hợp vệ sinh và cung ứng nước sạch cho Nhân dân vùng nông thôn trên địa bàn.

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện;
- Công tác tuyên truyền, phối hợp triển khai thực hiện, hướng dẫn Nhân dân tự khai thác sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và sử dụng nước sạch;
- Công tác điều tra, thống kê, đánh giá bộ chỉ số nước hợp vệ sinh, nước sạch trên địa bàn.
- Việc hỗ trợ Nhân dân trong tự khai thác sử dụng nước hợp vệ sinh (hỗ trợ trực tiếp của cấp huyện; phối hợp triển khai thực hiện hỗ trợ của cấp trên);
- Công tác phối hợp thực hiện đầu tư, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn (các công trình do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư, có thể nêu thêm cả với các công trình do Sở NN&PTNT quản lý);

II - Thực trạng sử dụng nước hợp vệ sinh vùng nông thôn và hiệu quả đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng các công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung cho nhân dân vùng nông thôn trên địa bàn

1. Thực trạng, kết quả sử dụng nước ở vùng nông thôn hiện nay:

- Nước do người dân tự khai thác sử dụng;
- Nước do người dân tự khai thác sử dụng thông qua chương trình hỗ trợ của Ngành Nông nghiệp và PTNT; (nguồn chương trình của cấp huyện nếu có).
- Nước do người dân tự khai thác sử dụng thông qua chương trình vay vốn hỗ trợ của Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung do Ban Dân tộc tỉnh quản lý (đối với các huyện có công trình CNSHTT do Ban Dân tộc làm chủ đầu tư).

2. Kinh phí, hiệu quả đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (các nguồn và nguồn của huyện, của các xã nếu có):

- Kinh phí hỗ trợ của huyện, các xã cho các hộ dân để khai thác sử dụng nước hợp vệ sinh (nếu có).
- Phối hợp theo dõi, quản lý kinh phí thông qua chương trình hỗ trợ của Ngành Nông nghiệp và PTNT;
- Phối hợp theo dõi, quản lý kinh phí và hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ cho người dân tự khai thác sử dụng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt ở vùng nông thôn (chương trình vay vốn hỗ trợ của Ngân hàng Chính sách xã hội).

- Nguồn kinh phí của huyện/xã hỗ trợ nhân dân khai thác sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư (nếu có).

3. Đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân tự xây dựng khai thác sử dụng nước hợp vệ sinh và hiệu quả xây dựng, khai thác sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phục vụ người dân vùng nông thôn trên địa bàn huyện/TP (chia ra, so sánh làm rõ hiệu quả chính sách hỗ trợ của Sở NN&PTNT, hiệu quả chính sách cho vay của Ngân hàng CSXH, các công trình do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư; mở rộng thêm về các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT - Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư, quản lý):

- Hiệu quả hoạt động của từng nhóm công trình nước hợp vệ sinh (công trình tại các hộ gia đình sử dụng nguồn hỗ trợ);

- Phối hợp trong việc quy hoạch và quá trình triển khai thực hiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

- Công tác phối hợp trong bàn giao quản lý vận hành sau bàn giao để khai thác sử dụng phục vụ Nhân dân (các đơn vị quản lý, các công trình, công suất, công nghệ khai thác sản xuất của từng trạm/điểm cung cấp nước sinh hoạt tập trung cho Nhân dân vùng nông thôn trên địa bàn).

- Tình hình hoạt động của các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Số công trình bền vững; số công trình hoạt động bình thường; số công trình hoạt động kém hiệu quả; số công trình không hoạt động.

- Việc thu, nộp và quản lý, sử dụng kinh phí thu được từ các hộ dân sử dụng nước sinh hoạt (nếu có): Tổng số tiền phải thu; tổng số tiền đã thu; mục đích sử dụng đối với số tiền đã thu ...

4. Kết quả điều tra, thống kê, đánh giá bộ chỉ số nước hợp vệ sinh, nước sạch vùng nông thôn trên địa bàn huyện (thành phố).

- Kết quả người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ năm 2016-2018 và so với mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra (kết quả chung, kết quả theo từng đơn vị xã):

+ Tỷ lệ dân số/hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh;

+ Tỷ lệ dân số/hộ dân nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02;

- Nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh và nước theo QCVN 02 ở khu vực nông thôn hiện tại và dự báo đến năm 2025 trên địa bàn huyện (thành phố).

5. Công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát trong xây dựng, sử dụng công trình và chất lượng nguồn nước, tinh thần phục vụ nhân dân, ý thức sử dụng nước của người dân.

III - Thực trạng cung cấp và sử dụng nước sạch khu vực đô thị (Đối với UBND 02 thành phố Vĩnh Yên và Phúc Yên).

- Tình hình cung cấp, phục vụ và sử dụng nước sạch trên địa bàn. Tỷ lệ hộ gia đình người dân sử dụng nước sạch.

- Chất lượng, tiêu chuẩn nguồn nước, giá bán 1m³ nước; tỉ lệ thất thoát...

- Một số nội dung khác...

IV - Hạn chế bất cập và nguyên nhân của hạn chế bất cập

1. Hạn chế bất cập

- Trước và trong quá trình xây dựng các công trình;

- Trong bàn giao và sau khi bàn giao công trình.

2. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Nguyên nhân chủ quan;

- Nguyên nhân khách quan.

V - Trách nhiệm (làm rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành, từng đơn vị và người được thụ hưởng).

VI - Đề xuất, kiến nghị và giải pháp (cụ thể từng nội dung)

- Đối với Trung ương;

- Đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;

- Đối với các sở, ngành liên quan;

- Đối với huyện Ủy/thành ủy, UBND cấp xã và Nhân dân thụ hưởng.

* **Ghi chú:**

- Đối với các huyện vùng đồng bằng, thành phố không có các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung do Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư, thì không phải báo cáo các nội dung này như đề cương gợi ý.

- Đối với 02 thành phố Vĩnh Yên và Phúc Yên ngoài việc tập trung báo cáo vào tình hình nước hợp vệ sinh vùng nông thôn đề nghị báo cáo thêm thực trạng cung cấp và sử dụng nước sạch khu vực đô thị như đề cương tại mục III.

- Ngoài những nội dung gợi ý nêu trên, cơ quan chịu sự giám sát báo cáo thêm những nội dung khác có liên quan đến nội dung giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Các nội dung báo cáo có sự đánh giá, phân tích, so sánh, có số liệu minh chứng cụ thể và thời điểm cập nhật kết quả, số liệu tính đến ngày 31/8/2019.

- Phụ lục, bao gồm các bảng biểu về số liệu liên quan.

Số: 45/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề giám sát về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019;

Trên cơ sở Tờ trình số 04/TTr-TTHĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị thành lập Đoàn giám sát chuyên đề về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát về tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

1. Thành phần Đoàn giám sát

a) Thành viên Đoàn giám sát

- Trưởng Đoàn: Ông Nguyễn Ngọc Bình - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Phó Trưởng Đoàn: Ông Nguyễn Kim Khải - Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Các thành viên khác gồm:

+ Ông Trần Thanh Oai - Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Bà Lê Thị Phương Hoa - Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Ông Vũ Giang Hậu - Ủy viên Thường trực, Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Bà Nguyễn Thị Minh Hiền - Phó Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Một số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát (do Đoàn giám sát quyết định).

b) Đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát

- Đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

- Đại diện Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi Đoàn đến giám sát.

- Đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung giám sát (do Đoàn giám sát quyết định).

- Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố nơi Đoàn đến giám sát.

- Lãnh đạo và chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng, phạm vi, nội dung giám sát và cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát theo kế hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn giám sát

1. Nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Đoàn giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đoàn giám sát có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch giám sát (kèm theo nghị quyết này); phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn giám sát; báo cáo kết

quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trình báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành giám sát tại kỳ họp cuối năm 2019.


3. Giao ông Nguyễn Ngọc Bình - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn giám sát, chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát.

4. Giao ông Trần Thanh Oai- Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, chủ trì giúp Đoàn giám sát về nội dung giám sát.


5. Giao ông Vũ Giang Hậu - Ủy viên Thường trực, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, chủ trì giúp Đoàn giám sát xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát, bảo đảm các điều kiện phục vụ các hoạt động của Đoàn giám sát.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

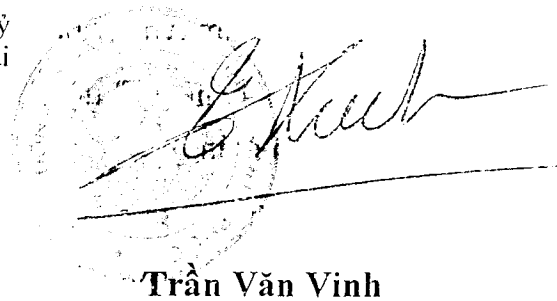
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc, Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- CPVP, CV Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH(01).Đ(100). 

CHỦ TỊCH



Trần Văn Vinh